



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí Nghiệm Thực Phẩm – Trung Tâm Chẩn Đoán và
Cố Vấn Thú Y – Công ty TNHH CPV FOOD**

Laboratory: **Food Laboratory – Animal Health Technical Service Office –
CPV Food Co., Ltd**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH CPV FOOD**

Organization: **CPV FOOD CO., LTD**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1434**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field of testing: **Biological, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Phùng Thị Kim Liên**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 01/03/2030**

Địa chỉ: **KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Address: **Becamex Binh Phuoc Industrial Zone, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province, Vietnam**

Địa điểm: **KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Location: **Becamex Binh Phuoc Industrial Zone, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0342 152 939**

E-mail: **anh TUYETCF@cpvfood.com.vn** Website: **www.cp.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: **Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Thực phẩm chế biến <i>Raw meat (Chicken, pork) Food products</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Escherichia coli Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
4.		Định lượng Coliforms Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Coliforms Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
5.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Petrifilm count plate method</i>		AOAC 2003.11 AOAC 2003.07
6.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Petrifilm count plate method</i>		TCVN 9980:2013 (AOAC 2003.01)
7.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
8.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012
9.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Colony count technique</i>		NMKL No.156 (1997)
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Samonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2.6 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Thực phẩm chế biến <i>Raw meat (Chicken, pork) Food products</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g	TCVN 7715-1:2007
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
13.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of aerobic plate count</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact dry TC AOAC - 010401
14.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đĩa đếm Compact Dry. <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact dry EC AOAC - 110402
15.		Định lượng Coliforms Phương pháp đĩa đếm Compact Dry. <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact dry EC AOAC - 10402
16.		Định lượng <i>Enterococcus</i> spp. Phương pháp đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of Enterococcus spp.</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact dry ETC AOAC - 11902
17.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp. and Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g	ISO 11290-1:2017
18.		Phát hiện Coliform <i>Detection of Coliform</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
19.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		FDA BAM Chapter 12 (2016)
20.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water Bottled water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước sạch Nước uống đóng chai <i>Domestic water</i> <i>Bottled water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
22.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO7899-2:2000)
23.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (clostridia).</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
24.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa.</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
25.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nhệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) – Không bao gồm lấy mẫu. <i>Surfaces sample</i> <i>in the Food</i> <i>chain</i> <i>environment</i> <i>(food processing</i> <i>factory) – Not</i> <i>including</i> <i>sampling</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Total microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4884-1:2015
26.		Định lượng Coliform tổng Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of total Coliform</i> <i>3M Petrifilm count plate method.</i>		AOAC 2018.13
27.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>3M Petrifilm count plate method.</i>		AOAC 2018.13
28.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>3M Petrifilm count plate method.</i>		AOAC 2003.01 (AFNOR Certificate No. 3M 01/06-09/97)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) – Không bao gồm lấy mẫu. <i>Surfaces sample in the Food chain environment (food processing factory) – Not including sampling</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		FDA BAM Chapter 12 (2016)
30.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/mẫu/ sample	TCVN 10780-1:2017
31.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/mẫu/ sample	ISO 11290-1:2017
32.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/mẫu/ sample	ISO 11290-1:2017

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standards Organization*
- Compact dry: KIT sản xuất bởi công ty Nissui – Nhật Bản/ *KIT produced by Nissui – Japan*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*
- AFNOR: *Association Française de*

Trường hợp Công ty TNHH CPV Food cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH CPV Food phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the CPV Food Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Thực phẩm chế biến từ thịt Raw meat (Chicken, pork) Meat products	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		AOAC 920.153
2.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		AOAC 950.46
3.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0.2 g/100g	CPVFL-HH04 (2020) (Ref. AOAC 971.27)
4.		Xác định hàm lượng Nitrogen và Protein <i>Determination of Nitrogen and Protein content</i>	Nitrogen: 0.15g/100g Protein: 0.9g/100g	AOAC 992.15
5.		Xác định độ ẩm Phương pháp sử dụng lò vi sóng <i>Determination of moisture content. Microwave method</i>		AOAC 2008.06
6.		Xác định hàm lượng Béo tổng <i>Determination of total Fat content</i>	0.22 g/100g	AOAC 2008.06
7.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) Raw meat (Chicken, pork)	Xác định hàm lượng Quinolone. Phương pháp ELISA <i>Determination of quinolone content ELISA method</i>	10 µg/kg	R-Biopharm Art.No.3113
8.		Xác định dư lượng Tetracycline. Phương pháp ELISA <i>Determination of Tetracycline residue. ELISA method</i>	2.5 µg/kg	R-Biopharm Art.No.R3505
9.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp ELISA <i>Determination of Chloramphenicol residue. ELISA method</i>	0.05 µg/kg	R-Biopharm Art.No.R1511
10.	Mỡ gà Chicken fat	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Organochlorine (Phụ lục 1) Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue Organochlorine group (Appendix 1) GC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg Từng chất/ Each compound	CPVFL-HH01 (2020) (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Mỡ gà <i>Chicken fat</i>	Xác định dư lượng Permethrin Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Permethrin residue. GC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	CPVFL-HH45 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
12.	Thịt gà tươi <i>Raw Chicken</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Organochlorine (Phụ lục 2) Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue Organochlorine group (Appendix 2) GC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg Từng chất/ <i>Each compound</i>	CPVFL-HH39 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
13.		Xác định dư lượng Enro-Ciprofloxacin Phương pháp ELISA <i>Determination of Enro-Ciprofloxacin residue. ELISA method</i>	2 µg/kg	ELISA Randox Kit EC3473
14.		Xác định dư lượng Doxycyclin Phương pháp ELISA <i>Determination of Doxycyclin residue. ELISA method</i>	11.7 µg/kg	ELISA Randox Kit DX10119
15.		Xác định dư lượng Amoxicilline Phương pháp ELISA <i>Determination of Amoxicilline residue. ELISA method</i>	10. µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10054
16.		Xác định dư lượng Tilmicosin Phương pháp ELISA <i>Determination of Tilmicosin residue. ELISA method</i>	10 µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10053
17.		Xác định dư lượng Tylosin Phương pháp ELISA <i>Determination of Tylosin residue ELISA method</i>	5 µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10020

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standards Organization*
- CPVFL-HH...: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*
- EN: *European Standard*
- Elisa Randox Kit, ELISA Roc Biotech Kit: Kit của nhà sản xuất/ *Manufacture's developed test*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

Trường hợp Công ty TNHH CPV Food cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH CPV Food phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the CPV Food Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1434****Phụ lục 1. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1. List of pesticides residues*

TT	Tên hoạt chất Compound	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (mg/kg)
1.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC/MS/MS	0.01
2.	α -Hexachlorocyclohexane (α -HCH)		
3.	γ -Hexachlorocyclohexane (γ -HCH /Lindane)		
4.	β -Hexachlorocyclohexane (β -HCH)		
5.	Heptachlor		
6.	Aldrin		
7.	oxy-Chlordane		
8.	Heptachlor epoxide		
9.	<i>trans</i> -Chlordane		
10.	<i>cis</i> -Chlordane		
11.	<i>p,p'</i> -DDE		
12.	Dieldrin		
13.	Endrin		
14.	<i>o,p'</i> -DDT		
15.	<i>p,p'</i> -DDD		
16.	<i>p,p'</i> -DDT		

Phụ lục 2. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật*Appendix 2. List of pesticides residues*

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (mg/kg)
1.	α -Hexachlorocyclohexane (α -HCH)	GC/MS/MS	0.01
2.	γ -Hexachlorocyclohexane (γ -HCH / Lindane)		
3.	β -Hexachlorocyclohexane (β -HCH)		
4.	Heptachlor		
5.	oxy-Chlordane		
6.	Heptachlor epoxide		
7.	<i>trans</i> -Chlordane		
8.	<i>cis</i> -Chlordane		
9.	<i>p,p'</i> -DDE		
10.	Dieldrin		
11.	Endrin		
12.	<i>o,p'</i> -DDT		
13.	<i>p,p'</i> -DDD		
14.	<i>p,p'</i> -DDT		